

Thời gian: 01/05/2026 - 31/05/2026

Bộ phận: Phòng Kỹ thuật công nghệ và Môi trường - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Người lập: Nguyễn Thị Thu Chức vụ: Nhân viên giám sát môi trường

**BÁO CÁO THÔNG SỐ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ
NƯỚC THẢI NHÀ GA QUỐC NỘI T3**

Thông số theo QCVN 14:2008//BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)

Bảng thống kê số liệu quan trắc tháng 05 năm 2026

Thông số	Temp (oC)	pH	NH4+ (mg/L)	COD (mg/L)	TSS (mg/L)	Flow In (m3/h)	FlowOut (m3/h)
Tháng 05							
01-05	26.91	14.29	4.21	9.51	19.57	16.88	16.17
02-05	31.73	7.23	2.95	56.36	113.35	19.30	14.35
03-05	31.74	7.19	2.89	6.18	12.39	23.29	21.10
04-05	31.76	7.09	3.00	6.97	14.04	19.77	18.13

Thông số	Temp (oC)	pH	NH4+ (mg/L)	COD (mg/L)	TSS (mg/L)	Flow In (m3/h)	FlowOut (m3/h)
05-05	31.72	6.97	2.86	7.36	14.62	19.00	17.49
06-05	29.51	6.80	2.73	7.14	14.35	6.03	6.27
07-05	33.27	18.63	5.63	26.99	62.17	14.33	15.59
08-05	31.74	6.67	3.41	10.46	21.07	32.32	28.54
09-05	31.73	6.57	6.06	12.22	24.50	19.53	18.23
10-05	31.73	6.64	7.64	11.63	23.36	19.30	16.65
11-05	31.45	6.63	9.76	10.00	20.13	17.16	15.99
12-05	31.71	6.52	10.95	9.86	19.87	19.00	16.56
13-05	31.70	6.26	15.84	9.25	18.57	18.80	17.19
14-05	31.74	6.27	19.92	9.23	18.62	7.97	8.42
15-05	31.77	5.99	23.09	14.36	29.59	22.33	19.28
16-05	31.49	5.55	27.53	25.19	50.89	22.83	20.77
17-05	31.46	5.78	34.63	13.47	27.14	19.04	17.10
18-05	31.41	5.76	32.23	16.99	34.27	19.21	16.92
19-05	31.43	5.54	32.73	13.55	27.28	18.65	17.19
20-05	31.22	5.53	33.07	20.87	42.05	13.22	10.64
21-05	30.99	5.26	34.12	6.55	13.18	21.94	18.02
22-05	31.30	5.88	36.52	6.51	13.13	18.63	12.65
23-05	31.36	6.02	29.26	7.10	14.30	18.48	11.22
24-05	31.43	6.61	10.21	9.25	18.63	30.44	21.44

Thông số	Temp (oC)	pH	NH4+ (mg/L)	COD (mg/L)	TSS (mg/L)	Flow In (m3/h)	FlowOut (m3/h)
25-05	31.30	6.90	3.47	18.04	36.31	22.39	18.15
26-05	31.38	6.89	2.93	21.22	42.73	21.05	15.69
27-05	31.20	6.96	3.26	61.43	123.69	31.37	24.04
28-05	31.44	6.97	2.94	14.26	28.71	27.45	19.90
29-05	31.43	6.80	2.99	14.76	29.71	26.34	18.03
30-05	31.44	6.82	3.28	17.85	35.97	25.44	18.85
31-05	31.39	6.75	3.08	7.39	14.96	29.25	19.24
Trung bình T05	31.35	7.09	13.33	15.55	31.59	20.67	17.09
Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/B TNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)	-	5-9	10	-	100	1.915 m3/ngày	

Số/ No: 0602.2026/KQMT
 Mã số/ Code: 0254 2605
 Mã số mẫu/ Sample code: 00607 2605
 Trang/ Page: 1/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) - CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) - BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - CTCP
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) - CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) - BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - CTCP
3. Địa chỉ/ Address : Phường Tân Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tan Son Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 07/05/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 14/05/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước thải/ Waste water
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : TCVN 5999:1995 - Lấy mẫu nước thải
TCVN 8880:2011 - Mẫu vi sinh
TCVN 6663-3:2016 - Bảo quản và xử lý mẫu
TCVN 6663-1:2011 - Lập chương trình và kỹ thuật lấy mẫu
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải nhà ga Quốc nội T3 - Cảng HKQT TSN
Ký hiệu: NTN2

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 14: 2008/BTNMT Cột/ Column B (K=1)
1.	Tổng chất rắn hòa tan/ Total dissolved solids (TDS)	SOP.02-005	445	mg/L	1 000
2.	BOD ₅ (20°C) (*)	SMEWW 5210B:2023	34,0	mg/L	50
3.	Sulfua (S ²⁻)/ Sulfua (S ²⁻) (*)	TCVN 6659:2000	Không phát hiện Not detected (MDL=0,02)	mg/L	4,0
4.	Nitrate (NO ₃ ⁻) (*) (tính theo N)/ Nitrate (as N)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)- E:2023	22,8	mg/L	50
5.	Dầu mỡ động, thực vật/ Oil and grease (*)	SMEWW 5520B,F:2023	Không phát hiện Not detected (MDL=1,0)	mg/L	20
6.	Chất hoạt động bề mặt/ Surface activators (*)	SMEWW 5540B,C:2023	0,47	mg/L	10

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agr - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM05
 Version: 08
 Date of issue: 11/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

**Việt Tín**

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986

Fax: (028) 3824 7013

Email: ktclviettin@gmail.com

Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074

VIMCERTS 211

Số/ No: 0602.2026/KQMT

Mã số/ Code: 0254 2605

Mã số mẫu/ Sample code: 00607 2605

Trang/ Page: 2/ 2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 14: 2008/BTNMT Cột/ Column B (K=1)
7.	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)/ Phosphate (as P) (*)	SMEWW 4500-(P)E:2023	5,36	mg/L	10
8.	Coliforms (*)	SMEWW 9221B:2023	<1,8	MPN/100mL	5 000

Ghi chú/ Notes:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.
- Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ Sampling site as the client's requirement.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
- KPH: không phát hiện/ Not detected
- LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.
- LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
- (s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng****GIÁM ĐỐC
DIRECTOR****ThS. Nguyễn Văn Tâm**

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM05

Version: 08

Date of issue: 11/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE